

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2024/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 19 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 21 tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; yêu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, tổ chức có tư cách pháp nhân được phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc trình cấp có thẩm quyền đề được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại địa bàn chưa có bản đồ địa chính có tọa độ thì áp dụng giá dịch vụ đo đạc theo Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Mức giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được thực hiện theo Phụ lục chi tiết Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này (Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Cụ thể:

1. Giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá dịch vụ giải quyết các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đến tận nhà, nơi ở của chủ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất; đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất được quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn thu giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp sau:

a) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.

b) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên.

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tặng, cho quyền sử dụng đất, tự nguyện trả lại đất để xây dựng công trình công cộng.

2. Giảm 50% mức thu giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp sau:

a) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật dưới 81% được giảm 50% trên tổng mức thu.

b) Hộ nghèo (có sổ hộ nghèo) khi đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

3. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại (do thiên tai, hỏa hoạn, sạt lở tự nhiên) hoặc đính chính giấy chứng nhận do lỗi cơ quan nhà nước khi cấp được miễn thu.

4. Các đối tượng được miễn, giảm nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt hàng thanh toán với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh theo đơn giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Quản lý, sử dụng khoản thu từ dịch vụ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn để giao khách hàng khi cung cấp dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ đo đạc, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ là khoản doanh thu của đơn vị. Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu Giá dịch vụ đo đạc, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và dịch vụ đăng ký đất đai theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Nội dung chuyển tiếp: Các trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc các hợp đồng dịch vụ đã được ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá dịch vụ được áp dụng theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~01~~ tháng ~~4~~ năm 2024 và thay thế Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định Giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Trung tâm Điều hành thông minh (đăng tải);
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

**GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Quyết định số **03** /2024/QĐ-UBND ngày **19** tháng **03** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng/ hồ sơ

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
A	Đối với tổ chức				
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.222.000	1.251.000	1.279.000	
	- Cấp tài sản	1.401.000	1.434.000	1.467.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.894.000	1.938.000	1.983.000	
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục				
	- Cấp đất	1.375.000	1.473.000	1.506.000	
	- Cấp tài sản	1.562.000	1.664.000	1.702.000	
	- Cấp đất và tài sản	2.109.000	2.244.000	2.295.000	
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận				
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	445.000	455.000	465.000	
	- Cấp tài sản	437.000	447.000	457.000	
	- Cấp đất và tài sản	548.000	560.000	573.000	
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	380.000	389.000	397.000	
	- Cấp tài sản	377.000	385.000	393.000	
	- Cấp đất và tài sản	464.000	474.000	484.000	
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	382.000	390.000	398.000	
	- Cấp tài sản	378.000	386.000	394.000	
	- Cấp đất và tài sản	466.000	476.000	486.000	
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề				
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	634.000	648.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	385.000	393.000	402.000	
	- Cấp tài sản	380.000	388.000	396.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	470.000	480.000	491.000	
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	657.000	671.000	686.000	
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	441.000	451.000	461.000	
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	657.000	671.000	686.000	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp đất	581.000	593.000	605.000	
	- Cấp tài sản	535.000	545.000	556.000	
	- Cấp đất và tài sản	746.000	761.000	776.000	
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	379.000	387.000	396.000	
	- Cấp tài sản	376.000	384.000	393.000	
	- Cấp đất và tài sản	462.000	472.000	482.000	
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện				
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
11.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	377.000	385.000	393.000	
	- Cấp tài sản	377.000	385.000	393.000	
	- Cấp đất và tài sản	458.000	468.000	478.000	
12	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.375.000	1.473.000	1.506.000	
	- Cấp tài sản	1.562.000	1.664.000	1.702.000	
	- Cấp đất và tài sản	2.109.000	2.244.000	2.295.000	
13	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.340.000	1.356.000	1.373.000	
	- Cấp tài sản	913.000	934.000	955.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.268.000	1.297.000	1.327.000	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất				
	- Cấp đất	1.562.000	1.664.000	1.702.000	
15	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp				
	- Cấp đất	1.562.000	1.664.000	1.702.000	
16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở				
	- Cấp đất	1.375.000	1.473.000	1.506.000	
	- Cấp tài sản	1.562.000	1.664.000	1.702.000	
	- Cấp đất và tài sản	2.109.000	2.244.000	2.295.000	
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	447.000	457.000	467.000	
	- Cấp tài sản	439.000	449.000	458.000	
	- Cấp đất và tài sản	552.000	564.000	576.000	
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	447.000	457.000	467.000	
	- Cấp tài sản	439.000	449.000	458.000	
	- Cấp đất và tài sản	552.000	564.000	576.000	
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				
19.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	657.000	671.000	686.000	
19.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	444.000	454.000	463.000	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				
	- Cấp đất	581.000	593.000	605.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp tài sản	535.000	545.000	556.000	
	- Cấp đất và tài sản	746.000	761.000	776.000	
21	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	454.000	464.000	474.000	
	- Cấp tài sản	443.000	453.000	463.000	
	- Cấp đất và tài sản	560.000	573.000	585.000	
22	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất				
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	657.000	671.000	686.000	
	- Cấp tài sản	620.000	634.000	648.000	
	- Cấp đất và tài sản	830.000	847.000	865.000	
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	360.000	368.000	377.000	
	- Cấp tài sản	437.000	447.000	457.000	
	- Cấp đất và tài sản	548.000	560.000	573.000	
23	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	360.000	368.000	377.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT		Ghi chú
		KV1	KV2	
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	349.000	357.000	366.000
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	448.000	458.000	469.000
24	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai			
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	243.000	252.000	260.000
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	221.000	229.000	237.000
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	299.000	309.000	320.000
B	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu			
	- Cấp đất	1.001.000	1.025.000	1.049.000
	- Cấp tài sản	1.036.000	1.061.000	1.086.000
	- Cấp đất và tài sản	1.433.000	1.466.000	1.498.000
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục			
	- Cấp đất	1.160.000	1.186.000	1.213.000
	- Cấp tài sản	1.199.000	1.226.000	1.254.000
	- Cấp đất và tài sản	1.644.000	1.680.000	1.717.000
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận			
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN			
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	419.000	429.000	438.000	
	- Cấp tài sản	428.000	437.000	447.000	
	- Cấp đất và tài sản	598.000	636.000	675.000	
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	347.000	355.000	363.000	
	- Cấp tài sản	352.000	360.000	368.000	
	- Cấp đất và tài sản	484.000	516.000	547.000	
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận				
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	347.000	355.000	362.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp tài sản	345.000	353.000	360.000	
	- Cấp đất và tài sản	473.000	504.000	536.000	
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kết sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kết				
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	352.000	360.000	368.000	
	- Cấp tài sản	359.000	367.000	375.000	
	- Cấp đất và tài sản	497.000	529.000	562.000	
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế				
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	632.000	647.000	662.000	
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	415.000	424.000	433.000	
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	632.000	647.000	662.000	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp đất	423.000	432.000	441.000	
	- Cấp tài sản	379.000	387.000	396.000	
	- Cấp đất và tài sản	545.000	556.000	568.000	
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	346.000	354.000	361.000	
	- Cấp tài sản	351.000	358.000	366.000	
	- Cấp đất và tài sản	480.000	512.000	544.000	
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện				
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
11.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	289.000	295.000	302.000	
	- Cấp tài sản	301.000	308.000	315.000	
	- Cấp đất và tài sản	405.000	432.000	458.000	
12	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.160.000	1.186.000	1.213.000	
	- Cấp tài sản	1.199.000	1.226.000	1.254.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.644.000	1.680.000	1.717.000	
13	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				
	- Cấp đất	1.105.000	1.127.000	1.150.000	
	- Cấp tài sản	982.000	1.005.000	1.029.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất và tài sản	1.372.000	1.403.000	1.434.000	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.199.000	1.226.000	1.254.000	
15	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	1.199.000	1.226.000	1.254.000	
16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	1.160.000	1.186.000	1.213.000	
	- Cấp đất	1.199.000	1.226.000	1.254.000	
	- Cấp tài sản	1.644.000	1.680.000	1.717.000	
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	419.000	429.000	438.000	
	- Cấp tài sản	428.000	437.000	447.000	
	- Cấp đất và tài sản	598.000	636.000	675.000	
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp				
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	419.000	429.000	438.000	
	- Cấp tài sản	428.000	437.000	447.000	
	- Cấp đất và tài sản	598.000	636.000	675.000	
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất				
19.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
19.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	418.000	427.000	437.000	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				
	- Cấp đất	423.000	432.000	441.000	
	- Cấp tài sản	379.000	387.000	396.000	
	- Cấp đất và tài sản	545.000	556.000	568.000	
21	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	429.000	439.000	448.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp tài sản	441.000	451.000	460.000	
	- Cấp đất và tài sản	621.000	661.000	701.000	
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu				
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	632.000	647.000	662.000	
	- Cấp tài sản	638.000	652.000	667.000	
	- Cấp đất và tài sản	858.000	879.000	900.000	
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
	- Cấp đất	415.000	424.000	433.000	
	- Cấp tài sản	421.000	431.000	440.000	
	- Cấp đất và tài sản	585.000	623.000	661.000	
23	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân				
23.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN				
		632.000	647.000	662.000	
23.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN				
		419.000	429.000	438.000	
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	314.000	322.000	330.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	326.000	334.000	342.000	
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	464.000	498.000	532.000	
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	176.000	184.000	192.000	
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	178.000	186.000	195.000	

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT		Ghi chú
		KV1	KV2	
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	253.000	287.000	320.000

- Giá dịch vụ đối với các thủ tục trên chưa bao gồm phí thẩm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

- Trường hợp có phát sinh do đặc thù thu thêm theo Giá dịch vụ do đặc trích đo địa chính thửa đất hoặc Giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Hệ số áp dụng tăng thêm	Ghi chú	
I	Đối với tổ chức			
	Mức giá trên áp dụng đơn vị tính cho một bộ hồ sơ có từ dưới 04 Giấy chứng nhận. Trường hợp 01 hồ sơ đăng ký cho từ 05 Giấy chứng nhận trở lên hoặc tách thửa đất để cấp ra từ 05 Giấy chứng nhận trở lên thì ngoài mức được tính ở trên, giá dịch vụ được tính cho mỗi GCN tăng thêm 0,5 lần mức giá dịch vụ tại Mục A nêu trên	0,5/01 GCN tăng thêm		
II	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
TT	Tên thủ tục hành chính	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế	Ghi chú	
		KV1	KV2	KV3
	- Mức trên áp dụng cho một hồ sơ cấp một giấy chứng nhận có một thửa đất. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm như sau:			
1	Nhóm các thủ tục đăng ký đất đai, cấp GCN lần đầu: Thủ tục số 1; 2; 3; 13; 14; 15; 17			
	- Cấp đất	685.000	334.000	339.000
	- Cấp tài sản	240.000	246.000	251.000
	- Cấp đất và tài sản	351.000	358.000	366.000
2	Nhóm các thủ tục cấp đổi, cấp lại GCN: Thủ tục số 1; 2; 3; 13; 14; 15; 17			
	- Cấp đất	106.000	108.000	111.000
	- Cấp tài sản	93.000	95.000	97.000

TT	Tên dịch vụ	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT		Ghi chú
		KV1	KV2	
	- Cấp đất và tài sản	138.000	141.000	144.000

- Giá dịch vụ đối với hồ sơ đăng ký cấp GCN lần đầu không đủ điều kiện cấp GCN:

TT	Tên Thủ tục hành chính	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	1.095.000	1.113.000	1.130.000	
	- Cấp tài sản	694.000	719.000	744.000	
	- Cấp đất và tài sản	1.030.000	1.062.000	1.095.000	

- Trường hợp thừa đất đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân mà thừa đất đã cấp GCN có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức giá dịch vụ như đối với trường hợp cấp GCN lần đầu (thủ tục số 13).

- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v..)

TT	Tên Thủ tục hành chính	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế			Ghi chú
		KV1	KV2	KV3	
	- Cấp đất	420.000	429.000	438.000	
	- Cấp tài sản	342.000	350.000	359.000	
	- Cấp đất và tài sản	503.000	515.000	526.000	

Ghi chú:

- Khu vực đô thị (KV1) gồm các phường của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ áp dụng chung mức khó khăn 2 và Phụ cấp khu vực 0,2.

- Khu vực nông thôn (KV2) gồm các thị trấn của các huyện (trừ huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải), các xã của thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ áp dụng chung mức khó khăn 3 và Phụ cấp Khu vực 0,3.

- Khu vực miền núi (KV3) gồm các xã còn lại áp dụng chung mức khó khăn 3 và Phụ cấp Khu vực 0,4.

PHỤ LỤC 02

Giá dịch vụ đi giải quyết các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đến tận nhà, nơi ở của chủ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái
 (Kèm theo Quyết định số **03** /2024/QĐ-UBND ngày **19** tháng **3** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn giá Dịch vụ này chỉ tính những phân công việc mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định. Không tính: Lệ phí địa chính, Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái và phí công chứng, chứng thực các văn bản, hợp đồng giao dịch,... khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mẫu hồ sơ đăng ký đất đai các loại; các tờ khai thuế (nếu thủ tục yêu cầu) + Túi hồ sơ	Đồng/Hồ sơ	5.000
2	Mẫu hợp đồng các loại; các tờ khai thuế (nếu thủ tục yêu cầu) + Túi hồ sơ	Đồng/Hồ sơ	7.000
3	Soạn hồ sơ đăng ký đất đai; các tờ khai thuế (nếu TT yêu cầu) bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	31.000
3.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	53.000
4	Soạn thảo các Hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, cho, tặng...; các tờ khai thuế bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	36.000
4.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	58.000
5	Soạn thảo hồ sơ đăng ký đất đai các loại và Hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty...; tờ khai thuế bằng công nghệ tin học + Túi hồ sơ		
5.1	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/Hồ sơ	67.000
5.2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo	Đồng/Hồ sơ	111.000
6	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân		
6.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
6.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	751.000
6.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	963.000
6.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
6.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	896.000
6.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.108.000
7	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
7.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
7.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	822.000
7.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.034.000
7.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
7.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	967.000
7.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.179.000
8	Cấp đổi, cấp lại Giấy GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân		
8.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		

TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
8.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	647.000
8.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	859.000
8.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
8.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	792.000
8.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.004.000
9	Cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
9.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
9.1.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	676.000
9.1.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	889.000
9.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
9.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	822.000
9.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.034.000
10	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho hộ gia đình, cá nhân		
10.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	234.000
10.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	654.000
10.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	867.000
10.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.3.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	799.000
10.3.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.012.000
10.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.4.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	683.000
10.4.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	895.000
10.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản phân chia, tách, hợp nhất, sát nhập... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
10.5.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	835.000
10.5.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.047.000
11	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
11.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	234.000
11.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.2.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	822.000
11.2.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.034.000
11.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		

TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
11.3.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	967.000
11.3.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.179.000
11.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.4.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	785.000
11.4.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	997.000
11.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
11.5.1	Dưới 30 Km	Đồng/Hồ sơ	1.025.000
11.5.2	Từ 30 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.237.000
12	Dịch vụ nhắn tin (SMS Brandname) thông báo vào điện thoại di động đến nhận Kết quả về giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết quả cung cấp thông tin về đất đai.		9.000

**GIÁ DỊCH VỤ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẠC,
CHÍNH LÝ BÁN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC BỎ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số **08** /2024/QĐ-UBND ngày **19** tháng **3** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Quy mô diện tích	ĐVT	Giá sản phẩm (Chưa bao gồm thuế VAT)							Ghi chú	
			KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7		
I	TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT:										
a	Diện tích dưới 100m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	1.716.000	1.756.000	1.796.000	1.836.000	1.876.000	1.916.000	1.955.000		
2	Đất đô thị		2.565.000	2.625.000	2.685.000	2.745.000	2.804.000	2.864.000	2.924.000		
b	Từ 100 m² đến 300 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	2.008.000	2.026.000	2.044.000	2.061.000	2.079.000	2.097.000	2.114.000		
2	Đất đô thị		3.015.000	3.055.000	3.095.000	3.134.000	3.174.000	3.214.000	3.254.000		
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	2.157.000	2.176.000	2.195.000	2.214.000	2.233.000	2.252.000	2.270.000		
2	Đất đô thị		3.196.000	3.238.000	3.280.000	3.323.000	3.365.000	3.407.000	3.449.000		
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	2.601.000	2.624.000	2.647.000	2.670.000	2.693.000	2.715.000	2.738.000		
2	Đất đô thị		3.914.000	3.966.000	4.017.000	4.069.000	4.121.000	4.172.000	4.224.000		
e	Từ trên 1 000 m² Đến 3 000 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	3.563.000	3.595.000	3.626.000	3.658.000	3.689.000	3.720.000	3.752.000		
2	Đất đô thị		5.373.000	5.444.000	5.514.000	5.585.000	5.656.000	5.727.000	5.798.000		
f	Từ trên 3 000 m² đến 10 000 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	5.497.000	5.545.000	5.593.000	5.642.000	5.690.000	5.738.000	5.787.000		
2	Đất đô thị		8.251.000	8.360.000	8.469.000	8.578.000	8.687.000	8.796.000	8.905.000		
g	Từ trên 1ha đến 10 ha										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	6.596.000	6.654.000	6.712.000	6.770.000	6.828.000	6.886.000	6.944.000		
2	Đất đô thị		9.902.000	10.032.000	10.163.000	10.294.000	10.424.000	10.555.000	10.686.000		
h	Từ trên 10ha đến 50 ha										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	7.145.000	7.208.000	7.271.000	7.334.000	7.397.000	7.460.000	7.523.000		
2	Đất đô thị		10.727.000	10.868.000	11.010.000	11.151.000	11.293.000	11.434.000	11.576.000		

Số TT	Quy mô diện tích	ĐVT	Giá sản phẩm (Chưa bao gồm thuế VAT)							Ghi chú
			KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	
i	Từ trên 50ha đến 100 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	7.695.000	7.763.000	7.831.000	7.898.000	7.966.000	8.034.000	8.102.000	
2	Đất đô thị		11.552.000	11.704.000	11.857.000	12.009.000	12.162.000	12.314.000	12.466.000	
j	Từ trên 100ha đến 500 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	8.794.000	8.872.000	8.949.000	9.027.000	9.104.000	9.182.000	9.259.000	
2	Đất đô thị		13.202.000	13.376.000	13.551.000	13.725.000	13.899.000	14.073.000	14.247.000	
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha									
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Đồng/thửa	9.894.000	9.981.000	10.068.000	10.155.000	10.242.000	10.329.000	10.416.000	
2	Đất đô thị		14.853.000	15.049.000	15.244.000	15.440.000	15.636.000	15.832.000	16.028.000	
	Ghi chú:									
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.									
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)									
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 6 mục A Chương I này.									
	(4) Mức giá trên tính cho mức phụ cấp khu vực là 0,1; trường hợp thửa đất thuộc khu vực nào thì tính mức phụ cấp khu vực theo địa phương đó									
II	ĐO ĐẶC, CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; BẢN TRÍCH LỤC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH:									
	Được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất (mục I), trường hợp chỉnh lý đo yếu tố quy hoạch tính bằng 30% mức này.									
III	ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:									
1	Đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 70% mức trích đo thửa đất (mục I).									
2	Đo đặc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 30% mức trích đo thửa đất (mục I).									

**GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT
HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 03 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

ĐVT: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT							Ghi chú
				KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	
	ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:										
I	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha									
		67,5	1	659.000	672.000	685.000	698.000	712.000	725.000	738.000	
		82,5	2	775.000	790.000	806.000	822.000	837.000	853.000	869.000	
		97,5	3	921.000	940.000	958.000	977.000	996.000	1.015.000	1.033.000	
		112,50	4	1.089.000	1.111.000	1.133.000	1.155.000	1.178.000	1.200.000	1.222.000	
II	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha									
		32,5	1	451.000	460.000	469.000	478.000	487.000	496.000	505.000	
		47,5	2	524.000	535.000	545.000	556.000	566.000	577.000	588.000	
		60	3	620.000	632.000	645.000	657.000	670.000	682.000	695.000	
		70	4	749.000	764.000	779.000	794.000	809.000	825.000	840.000	
		80	5	895.000	913.000	932.000	950.000	968.000	986.000	1.004.000	
III	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha									
		42,5	1	178.000	181.000	185.000	188.000	192.000	195.000	198.000	
		50	2	206.000	210.000	214.000	218.000	223.000	227.000	231.000	
		60	3	242.000	247.000	251.000	256.000	261.000	266.000	271.000	
		70	4	287.000	292.000	298.000	304.000	309.000	315.000	321.000	
		80	5	340.000	346.000	353.000	360.000	367.000	373.000	380.000	
IV	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha									
		42,5	1	222.000	226.000	230.000	235.000	239.000	244.000	248.000	
		50	2	261.000	267.000	272.000	277.000	282.000	287.000	293.000	
		60	3	308.000	314.000	320.000	326.000	332.000	339.000	345.000	
		70	4	364.000	372.000	379.000	386.000	393.000	401.000	408.000	
		80	5	436.000	445.000	454.000	462.000	471.000	480.000	489.000	
V	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha									
		42,5	1	305.000	312.000	318.000	324.000	330.000	336.000	342.000	
		50	2	359.000	367.000	374.000	381.000	388.000	395.000	403.000	
		60	3	430.000	439.000	447.000	456.000	465.000	473.000	482.000	
		70	4	505.000	515.000	526.000	536.000	546.000	557.000	567.000	
VI	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha									
		42,5	1	577.000	588.000	600.000	612.000	624.000	635.000	647.000	
		50	2	683.000	696.000	710.000	724.000	738.000	752.000	766.000	
		60	3	819.000	836.000	853.000	870.000	886.000	903.000	920.000	
		70	4	968.000	988.000	1.008.000	1.028.000	1.048.000	1.068.000	1.088.000	